

Thử đọc lại truyền thuyết Hùng Vương (17):

PHẦN I: Bà Âu ông Lạc và người Hakka

Nguyễn Nguyễn

Phát hiện về tiếng Hán Việt và phần lớn tiếng Nôm, do chính người có gốc Việt-tộc (Yue zu), từ miền Giang Nam bên Tàu, mang theo khi họ di tản sang xứ Việt cổ hoặc An Nam, có thể gây rất nhiều ngạc nhiên. Nhưng thật ra, đó chỉ là một hệ luận tất yếu của truyền thuyết về 'Âu-Cơ và Lạc-Long-Quân'. Một thứ điều kiện ắt có và đủ, nằm trọn trong 'nguyên-lý chính giữa' của truyền thuyết 'con Rồng cháu Tiên': Điều kiện ắt có và đủ để người Việt có thể tự xưng mình 'con Rồng cháu Tiên' là tiếng Việt phải mang dấu vết của các thứ tiếng mẹ đẻ của cả Lạc Long Quân và Âu Cơ. Nói cách khác: 'Nếu Âu Cơ và Lạc Long Quân có quê quán, tuần tự, ở vùng rừng núi nội địa, và vùng bờ biển sông ngòi phía Đông, của lục địa Trung Hoa, thì khi đi định cư ở một vùng đất khác, bà Âu và ông Lạc chắc chắn sẽ mang theo ngôn ngữ các bộ tộc riêng của họ'. Càng hiển nhiên hơn, nếu nhìn bà Âu và ông Lạc như biểu tượng cho hai khối người di tản thuộc tộc Thái-cổ và tộc (Lạc) Việt-cổ. Khi di tản, bắt buộc hai khối người này phải mang theo đầy đủ tiếng nói hay phương ngữ các tộc người của họ.

Nói nôm na theo kiểu khoa học: Một tập hợp A chứa nhiều phần tử mang chung một số N đặc tính giống với nhau. Nếu một phần tử X nào đó được xem như thuộc tập hợp A, phần tử X bắt buộc mang đầy đủ N đặc tính chung đó. Ngôn ngữ là một đặc tính quan trọng vào bậc nhất trong số N đặc tính đó. Như vậy nếu Âu Cơ tiêu biểu cho nhóm người Bách Việt có trọng tâm địa bàn nằm ở khu Đông Đình Hồ của vùng Lĩnh Nam, và Lạc Long Quân đại diện cho các tộc Lạc Việt ở vùng bờ biển phía Đông, dẫn đầu là nhóm Lạc bộ-Trãi 貉 viết y hệt như họ Lạc của Lạc Long Quân, khi hai khối người này đến xứ Việt cổ, chắc chắn họ đã mang theo tiếng nói của các bộ tộc của họ. Rõ ràng và 'chắc nịch' như một với một là hai. Nói một cách khác, một khi ta chú ý và chấp nhận truyền thuyết 'Hùng Vương' theo mô hình Âu-Cơ phối hợp với Lạc Long Quân [1], ta không thể nào tiếp tục cho rằng người Việt hiện nay, là hậu duệ của những người Việt cổ sinh sống ở bình nguyên sông Hồng từ thời cổ đại, nói sẵn tiếng Nôm địa phương, và về sau chỉ thu nhập thêm tiếng Hán, sửa đổi thanh-âm cho hợp khẩu vị và tinh thần tự chủ của người nước Nam, khi xứ này rơi vào ách thống trị Bắc phương gần một nghìn năm.

Phối hợp của hai thứ tộc người zi cư, Âu và Lạc, với những tộc người bản địa ở đó từ xưa, như Thái-cổ, Môn-Khmer, và các nhóm hắc nụy, thật ra không mấy khó khăn, nhất là trên vấn đề 'lời ăn tiếng nói'. Bởi Âu chính là tộc Thái cổ, và Môn-Khmer chính là một trong rất nhiều hậu duệ của siêu tộc Địch & Khương. Hồi còn ở phía Tây nước Tàu (Tứ Xuyên - Vân Nam), cũng như vùng rừng núi ở Lĩnh Nam, và cho mãi đến ngày nay, hai nhóm Thái-cổ (Âu) và Môn-Khmer, thường có địa bàn lân cận và đan xen với nhau. Mặt khác, Âu với Lạc cũng lại gắn bó keo sơn hơn hết, qua nhiều chứng liệu ở cổ thời. Trước

hết nước Sở, với thần dân đa số thuộc chủng Thái-cổ nhất là khu sông Hán và vùng Lĩnh Nam (Hồ Nam - Quý Châu), đã thôn tính nước Ngô-Việt (Giang Tô / Chiết Giang), địa bàn tộc Lạc Việt miền biển, vào năm 334 TCN. Nước Sở cũng là nơi chứa chấp đám người zu mục Bộc Việt (tức Hakka sau này), bộ sách cổ Nhĩ Nhã của các môn đệ Khổng Tử (có dẫn trong [3] & [4]) đã miêu tả bằng chữ Lạc viết với bộ Trãi 貉, y như họ Lạc của Lạc Long Quân, chạy giặc từ khu vực Sơn Đông, Hà Bắc và Sơn Tây. Theo Nhĩ Nhã, đám Lạc bộ Trãi ngày trước thuộc nhóm Đông Zi, cũng có tục nhuộm răng xâm mình.

Đặc biệt một phát hiện mới nhất của chúng tôi chắc chắn người Hoa cũng không ngờ đến - đã đưa đến một kết luận chung cuộc: Đám rợ có chữ viết Lạc bộ Trãi 貉, người Hoa ngày xưa phát âm theo quan-thoại Mandarin, y hệt như [He]-2 hay [Hao]-2 [14]. [He] hay [Hao] chuyển sang Việt ngữ chính là Hẹ (xem [15]). Định nghĩa bên cạnh từ này: 'Một bộ tộc rợ ở miền cực Bắc nước Tàu vào thời xa xưa'. Đặc biệt hơn, không có phiên âm của các phương ngữ khác như Quảng Đông, Mân (Phúc Kiến), và Ngô-Việt (Chiết Giang - Giang Tô), cho chính từ duy nhất miêu tả và mang nghĩa Hẹ này. Có nghĩa lúc từ này được sử dụng (khoảng đời Thương và Tây Chu, cách đây 3000 năm), người Yuet ở miệt Hoa Nam, không hề biết đến nhóm người bà con cùng họ Lạc (Hẹ) mang thứ tên này. Hẹ trong tiếng Việt, do đó có xuất xứ thẳng từ lối gọi người Hoa Hạ gọi chính người Hẹ vào thời xa xưa đó. Các bậc tiền bối đã phiên thiết ra 'Lạc bộ Trãi 貉, chứ sự thật Hoa tộc từ ngàn xưa đã gọi họ 貉 là Hẹ. Một điểm hay ho khác: Chỉ có người Việt mới gọi đó là 'Hẹ', chứ tuyệt đại đa số người Hoa ngày nay cũng không biết đến lối gọi 'Hẹ' hoặc từ 貉 này. Họ gọi đám zu mục đó là [Ke jia] 客家 (Khách Gia), tức Hakka theo lối đọc người Quảng Đông. Chỉ có dân Việt Nam mới gọi khối dân đó theo đúng tên [He] người Hoa gọi họ cách đây hơn 3000 năm. Khi họ còn là đám Lạc Việt, với bộ Trãi, tức họ Lạc của Lạc Long Quân, mang cuộc sống zu mục nay đây mai đó tại bình nguyên sông Hoàng Hà. Như vậy, chỉ có cách một bộ tộc chủ lực người Việt đã tiến hoá từ bộ tộc zu mục phía bắc nước Tàu mang tên 'Hẹ', nên chỉ có người Việt zuy nhất mới biết được tên 'cúng cơm' của bộ tộc đó là Hẹ 貉. Trên toàn thế giới, chỉ có người Việt mới gọi đúng tên người Hẹ, đã có cách đây 3000 năm. Tên gọi này, rất có khả năng do chính khối người Lạc (Hẹ & Miêu) 貉 (viết với bộ Trãi) đem sang xứ Việt cổ trước, hoặc vào thời nhà Lý cách nay 1000 năm.

Theo thiên ý, những đám Lạc bộ Trãi (Hakka), Lạc bộ Mã (Mân Việt - Ngô Việt), Lạc bộ Chuy (Khương), Lạc thuộc tộc Âu, ngày xưa thật xưa, Hoa tộc đã nhận diện ra họ lần đầu tại các địa bàn sinh sống ở lưu vực sông Lạc (Luo Shui / Lạc Thủy 洛水), gần kinh đô Lạc Dương (tỉnh Hà Nam) của nhà Hán. Từ đó mang tên viết với chữ Lạc. Người Hẹ (Hakka) cũng có khuynh hướng sống gần gũi với người Hmong-Mien (tức Miêu-Dao), xưa và nay [5] [15]. Những đợt di tản nhiều thế kỷ sau Công Nguyên của người Hẹ, cuối cùng cũng dẫn đến những chôn định cư thuộc địa bàn của tộc Thái cổ: Quảng Đông, Giang Tây, hay Thái, Khương và Miêu: Tứ Xuyên, Vân Nam, Quý Châu.

Một điểm khá quan trọng cần lưu ý về người Hakka và Miêu-Dao. Cả hai thứ tộc người này đều nổi tiếng tại Trung Quốc, thường so sánh với người Jo-Thái, ở chỗ ngày trước, họ rất ít chịu hoà mình với các tộc người láng giềng khác. Cả hai cũng không biết xuất xứ nguyên thủy từ chốn nào. Bởi họ mang gốc du mục sống nay đây mai đó. Riêng tộc Miêu, có nhiều bộ tộc mang truyền tích tổ tiên họ ở chốn 6 tháng ban ngày 6 tháng ban đêm, rất giống với miền Bắc Cực. Sở dĩ rất nhiều công trình nghiên cứu trước đây đều gạt bỏ người Hakka và Miêu tộc ra khỏi nguồn gốc tộc người Việt Nam, bởi những lý do tuy khá đơn giản nhưng cũng rất dễ vướng phải. Trước hết, nghiên cứu của Tây Phương và chút ít của các vị tiền bối Việt, đặc biệt trước thời đại internet, đều bị trở ngại ngôn ngữ. Đa số cho rằng tiếng Miêu khác xa tiếng Việt, và người Miêu chỉ tới xứ An-Nam vào thời quân Mãn Thanh tràn sang chiếm cứ Trung quốc. Người Hẹ lại càng kì bí hơn. Ngay ở Trung Hoa, các học giả cũng hầy còn mù mờ không biết họ là Việt tộc, hay Thái-tộc, hoặc Hoa tộc nguyên si. Bình Nguyên Lộc [4] cũng chịu khó học tiếng Hẹ, với những phương tiện hết sức chật hẹp thời đó, để rồi sau cùng cũng lâm vào, với sự kính phục hầy còn đó, cảnh 'mê hồn trận' khi cho rằng người Hẹ chính là hậu duệ của đám quân dân đi theo Thục Phán. Tức Hẹ thuộc tộc Thái cổ ở xứ Tây Âu. Lý do khác đã khiến mọi người, dù đã đọc qua bộ sử của Ngô Sĩ Liên [1], không hề nghi ngờ mối dây liên hệ giữa Việt tộc với người Hẹ và người Miêu, là rất ít người biết được Xuy Vu là ai. Chi tiết về vua Lý Anh Tôn vào năm 1060 cho xây đền thờ thánh Xuy Vu [5], một thánh tổ của dân Cửu Lê tức Miêu tộc, và của dân tộc Triều Tiên, tại phường Bó-Cái, rất dễ bị lướt nhanh qua, dù dưới những cặp mắt hết sức 'nhà nghề'. Chi tiết này, theo thiên ý, đã xác nhận dòng họ nhà Lý là một nhánh chủ lực của đám Đông Di hay Cửu Ly với thánh tổ là Xy Vu.

Không những chỉ riêng Xuy Vu, cái lối nghiên cứu sử 1-D một chiều, dựa hoàn toàn vào sách Tàu hay sách Tây (của nhiều vị ở trường Viễn Đông Bác Cổ xưa), đã vô tình đưa Hiên Viên và Thần Nông ra ngoài tiêu cự kính hiển vi của các sử gia Đông và Tây. Xin nhắc lại, ở thời huyền sử có 3 ông thánh-đế làm xếp 3 thị tộc lớn ở bên Tàu. Hiên Viên Hoàng Đế, trùm tộc Hoa Hạ. Xuy Vu là đại tù trưởng dân Cửu Lê (tức Miêu-Dao sau này). Viêm đế Thần Nông lãnh tụ tộc Thái-cổ, hay Viêm tộc (Việt nhánh Âu), thời đó tập trung tại địa bàn nước Sở (thời Xuân Thu), và về sau có mặt tại các khu Hồ Bắc, Hồ Nam, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, Lưỡng Quảng, Giang Tây,... Hiện nay Hoa tộc hầy còn thờ Hiên Viên (Xuan Yuan) như một vị thánh tổ. Dân Triều Tiên thờ Xy Vu. Người Mường và Thái Lan vẫn còn thờ Thần Nông. Thần Nông là ông tổ về canh nông trồng lúa, và dược thảo. Tiếng Thái-Lan gọi Thần Nông bằng 'CHANON'. [Chanon] hay [Thần Nông] viết theo sát văn phạm Thái & Việt: 'Thần' đi trước 'Nông', ông Thần về nghề Nông. Bởi người Việt Nam là một hợp chủng 50:50 giữa Âu và Lạc trên tầng lớp bản địa Môn-Khmer, có vẻ như Việt tộc từ lâu vẫn lâm vào cảnh lưỡng lự, phân nửa muốn nhìn Thần Nông, phân nửa lại không. Đây là một điểm khá gút mắt và phức tạp khi muốn truy nguồn dân tộc Việt Nam. Vấn đề có vẻ bị chặn đứng ngay từ khởi điểm: *'Một dân tộc hợp chủng không thể nào có một thánh tổ chung'* [6]. Xem qua có vẻ rất tầm thường, nhưng thật sự là cội nguồn bao khó khăn, nếu so với Triều Tiên và Thái Lan.

Chúng ta cũng có thể để ý, trong 3-4 tộc người chủ lực trong lòng dân Việt Nam, chỉ có tộc gốc bản địa Môn-Khmer *không* còn giữ được tên gọi riêng tộc mình mà thôi. So với

hai tộc chủ lực khác là Âu Việt (Thái cổ) và Lạc Việt (Lạc miền biển), bởi hai chữ 'Việt Nam' vẫn còn giữ kỹ chữ 'Việt' để chỉ hai nhóm Âu Việt và Lạc Việt với nhau. Ngày trước, tiếng Việt (Nam) còn được xếp vào nhóm ngữ 'Môn Khmer', nhưng ngày nay lại đổi tên thành nhóm 'Việt Mường'. Theo thiển ý, trình bày trong bài trước, 'Việt Mường' chỉ là một lối gọi tương đương với 'Âu-Lạc', tên 'nước' dưới thời Thục Phán. Việc đánh mất tên gọi tộc người nguyên thủy, có thể được dùng lý giải tình trạng thân gắn bó của những hậu duệ tộc người bản địa lâu đời nhất nhì tại nước Nam.

Dưới một góc nhìn khác, chúng ta cũng có thể thấy thêm một lý do chính đáng khác, ngoài lý do: 'Thần-Nông (Chanon) chỉ là thánh tổ 1 phân tộc người Việt' [8], đã khiến tiền nhân tạo nên thói quen cho rằng người Việt tiến hoá ngay từ bản địa với sự học hỏi thêm tiếng Hán từ những lớp 'Đàm thoại Hán ngữ' do các giáo sư chuyên khoa văn minh Đông phương từ các đại học nổi tiếng ở Lạc Dương, Trường An bay sang đảm trách, chung quanh những phái đoàn quân sự từ thiên triều. Đó là lối nhìn bảo thủ từ quan điểm của hai tộc người Việt lâu đời ở bản địa: Thái-cổ và Môn-Khmer. Hoặc của chính những tộc người di cư vì không hợp với Hán tộc: người Hẹ (nhà Lý) và người Mân (nhà Trần). Nhất là người Hẹ (Hakka), tức người Bách Bộc hay Bộc Việt năm xưa. Cả 3 tộc người Âu, Môn Khmer, và Lạc, đều đã có đầy đủ 'tự tin' hun đúc từ thành tích lâu đời của tổ tiên họ. Tộc Âu với trống đồng và phát minh 'du kích chiến', cũng như nền văn hoá của các xứ Nam Chiếu, Tây Âu, và nhất là Sở. Tộc Âu cũng là thành phần nòng cốt xứ Nam Việt của Triệu Đà. Môn-Khmer, hoặc siêu tộc Khương, với thành tích làm cỏ Hạo Kinh, thành đô của nhà Tây Châu (770 TCN), và những kiến trúc vĩ đại của hậu duệ họ ở nhiều nơi miền Đông Nam Á, đặc biệt Đông Dương. Lạc Việt từ miền biển, có: Nhóm Bách Bộc du mục từng có mặt tại nhiều chiến trường thời Đông Châu Liệt Quốc, với nhiều hậu duệ trở thành danh nhân thế kỷ 20. Lạc từ miền biển còn có: Việt Vương Câu Tiễn, vua của hai xứ Ngô - Việt, đứng vào danh sách 'Võ Lâm ngũ bá' thời Xuân Thu Chiến Quốc. Hậu duệ Chu Nguyên Chương (An Huy), Trần Hữu Lượng (Phúc Kiến) lãnh đạo các lực lượng kháng chiến chống quân Mông Cổ. Sau cùng Chu Nguyên Chương toàn thắng, thiết lập nên nhà Minh (1368-1644), triều đại phong kiến 'Hán tộc' cuối cùng ở Trung Hoa.

Kiểm nghiệm hệ luận quan trọng: *'Tiếng Hán Việt và phần lớn tiếng Nôm, tại Việt Nam, bắt nguồn từ những phương ngữ Việt tộc ở khu vực Giang Nam, do những người di cư thuộc Yue tộc đã mang sang, khi họ chạy giặc rồi định cư tại xứ Việt cổ'*, sẽ dễ dàng trang bị cho chúng ta đầy đủ phương tiện để nhận định về một truyền thuyết Hùng Vương khác, do Đại Việt Sử Lược [2] đề ra.

Đại Việt Sử Lược [2], là một bộ sử lưu lạc bên Tàu dưới thời nhà Minh, sau này được một ông quan nhà Thanh tìm được, rồi trao trả lại cho nước Nam. Theo đó, vào thời vua Châu Trang Vương ở bên Tàu (696-682 trước Công Nguyên) *'ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật quy phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương đóng đô ở Văn Lang, đặt quốc hiệu là Văn Lang, phong tục thuần lương chơn chất, chính sự dùng lối thắt gút'*.

So với Hùng Vương ở truyền thuyết Âu Cơ - Lạc Long Quân, Hùng Vương ở bộ Gia Ninh, theo [2], rất có khả năng không có liên hệ huyết thống với người bản địa. Theo dụng ý tác giả, rất có thể nhà ảo thuật Hùng Vương này là một người rất tộc Hoa. Và cũng có thể ông đã lập gia đình rồi. Cho dù thuyết 'nhà ảo thuật' mặc nhiên nhìn nhận tộc người Việt Nam đã tiến hoá từ một **hợp chủng** 'các bộ lạc' nhà ảo thuật quy phục được, thuyết này thật sự rất khó đứng vững ở mặt ngôn ngữ và dân-tộc học. Tuy có vẻ rất hấp dẫn đối với những vị bám sát theo chủ thuyết dân Việt Nam tiến hoá từ các tộc người bản địa.

Ở phương diện ngôn ngữ, nó thua xa truyền thuyết Âu Lạc, ở chỗ 'Âu-Lạc' quy định rõ rệt những tộc người nào, từ những chốn nào, đã di tản sang xứ Việt cổ để rồi qua nhiều năm, nhiều thế kỷ, gây dựng nên nước đó. Những người di tản thuộc Việt tộc đã mang sang nước Nam cả hai thứ tiếng Hán Việt, và một phần khá lớn tiếng Nôm. *Một điểm hết sức hay của truyền thuyết, xưa nay vẫn thường xuyên bị lướt qua, là truyền thuyết đã mặc nhiên mình định, hết sức rõ: 'tiếng Việt là một hỗn hợp các thứ phương ngữ Bách Việt cùng với những thứ tiếng Nôm bản địa như tiếng Thái-cổ và Môn-Khmer'*. Ở chỗ nào? Ở chỗ truyền thuyết đã hiệu đính ấn bản nguyên thủy của người Mường, thay đổi đám con, 50 trai - 50 gái của bà Âu ông Lạc, thành 100 người con toàn là trai. Một trăm người con trai của bà Âu ông Lạc có vấn đề gì không? Thừa có, đó là vấn đề 'đôi bạn' khi chúng trưởng thành. Bạn gái, rồi vợ của 100 vị hoàng tử mang hai dòng máu Âu (Thái) và Lạc (Việt) này bắt buộc phải thuộc một tộc người bản địa, đã nói sẵn tiếng Nôm 'bản xứ', pha trộn giữa Môn-Khmer, Thái-cổ, Miêu-Đao và Mê-la-nê. Truyền thuyết Âu-Lạc đã cho một phán quyết 'chắc nịch': Hùng Vương thứ 1 mang hai giòng máu, Âu và Lạc, và bắt buộc ông phải lấy vợ dân bản địa. Do đó, Hùng Vương từ thứ 2 trở đi, mang trong người ít nhất 3 giòng máu. Trong đó giòng máu thứ 3 chính là giòng máu người bản địa. Nói theo kiểu nhiễm thể di truyền DNA, mt-DNA dân Việt dẫn xuất từ bà Âu Cơ vẫn còn tồn tại dài dài và bổ xung bằng DNA khác của dân bản địa. Tiếng Việt do đó bắt buộc là một thứ tiếng hỗn hợp của các tộc Âu, tộc Lạc và các tộc người bản địa.

Thuyết 'nhà ảo thuật Hùng Vương' cũng khá lẩn tránh về mặt tộc người, dưới góc độ của khoa dân-tộc-học. Thật ra ở tổ chức bộ lạc, tù trưởng rất thường phải mang đúng huyết thống của bộ lạc đó. Bởi tù trưởng thông thường là người dẫn đầu một nhóm người 'trưởng lão' có uy tín cao, trông coi những việc liên hệ đến tế lễ và pháp lệ. Ngoài ra, chiến tranh giữa các bộ lạc, vẫn thường được xem một điểm khá đặc trưng của đời sống bộ lạc [9]. Một nhà ảo thuật lạ quắc, rất khó thu phục được những bộ lạc xa xôi bởi ông và bà xã không nói được thứ tiếng địa phương và không biết gì về các phương thức thờ phụng tế lễ của những bộ lạc đó. Ở đây ta có thể thấy mô hình này cũng rất mùi phong kiến thời Xuân Thu ở miền Hoa Bắc. Nhưng có vẻ nửa mùa. Thư tịch cổ của Tàu ưa ghi, vào đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công Nguyên, vua nhà Châu phong đất này cho ông này, đất kia cho ông nọ, để thành lập các nước chư hầu. Thí dụ, các nước Sở, Tấn, Tề, Lỗ, v.v. đều do các vua nhà Châu phong cho các vị công thần hay hoàng thân quốc thích vào lúc lập nước ban đầu [10]. Có thể chấp nhận luận cứ lập 'nước' theo mô hình này, bởi các bộ lạc ngày xưa chỉ có thể nhất thống với nhau, bằng ở một cội nguồn quyền lực hết sức mạnh mẽ dựa trên một số nền tảng lí thuyết hết sức cao siêu, từ bên ngoài áp đặt [11].

Thuyết 'nhà ảo thuật xa lạ' có khác. Thuyết này cho nhà ảo thuật tự tạo dựng lấy đất nước, mà không cần cội nguồn quyền lực thiên triều. Nhưng lại nhấn mạnh ở chỗ ông là một 'người lạ'. Có lẽ mang hàm ý một người thuộc tộc Hoa Hạ. Thuyết này có vẻ rất lẩn tránh, dúc góc độ khoa dân tộc học [9]. Theo đó, thể hiện quan trọng nhất của 'bộ-lạc-tính' chính là trí hiểu biết hạn hẹp chỉ riêng về tộc người của mình, luôn cho 'tộc-mình-hạng-nhất'. Một 'người lạ' chỉ giỏi về phép ảo thuật, do đó, rất khó được chấp nhận làm 'tù trưởng' cho một vài bộ lạc hoàn toàn khác chủng với mình.

Nhìn kỹ lại việc hiệu đính truyền thuyết Âu-Lạc ấn bản Mừng, thay đổi 50 trai / 50 gái, thành ra 100 người con trai, của các tác giả người Việt ở vùng KINH, chúng ta cũng có thể tìm thấy chút ít dấu vết của cuộc di tản xuống xứ Việt-cổ từ miền Hoa Nam, của hai khối người Âu và Lạc. Có vẻ như rằng, chuyện thay đổi đám con nửa trai nửa gái thành một loạt con trai rỗng mang ngụ ý nhấn mạnh, lúc dân di tản định cư tại xứ Việt cổ, chế độ phụ hệ đã hoàn toàn thay thế mẫu hệ. Hay ít lắm, truyền thuyết đã được hiệu đính từ bản Mừng, sau khi mẫu hệ đã cáo chung ở khu vực người Kinh trong xứ Việt cổ. Hoặc nói khác đi, sau khi khối người Lạc Việt từ vùng biển Đông đã tràn sang khá đông đảo ở vùng Kinh, với hành trang chứa đầy thể thức chế độ phụ hệ, mang từ Tàu sang. Cũng có thể, chế độ mẫu hệ đã đi vào quên lãng, ngay trên bước đường phiêu lạc di tản đầy gian truân, đòi hỏi sức mạnh và lãnh đạo của người đàn ông [12].

Tóm tắt: truyền thuyết Âu-Lạc và việc du nhập tiếng Hán Việt và một phần khá lớn tiếng Nôm vào nước Nam, là hai sự việc luôn luôn đi song đôi, và dính liền với nhau. Có cái này tất phải có cái kia. Xin thử kiểm chứng thêm một lần nữa, như sau.

1. ÍT & NHIỀU

Nếu có những từ thường xem 'thuần Nôm', ÍT và NHIỀU phải đứng hàng đầu. Nhưng không, cả ÍT lẫn NHIỀU cũng lại những từ nôm-na có xuất xứ ở miền Hoa Nam.

- ÍT: tiếng Hoa thường dùng: [thiếu / xiao] 少 hay [thiếu / shao] 少. Nhưng thật ra 'ít' xuất xứ từ một từ rất ít dùng ngày nay ở Trung Hoa, mang nghĩa 'ít'. Đó là [yi] — còn mang nghĩa 'số 1'. Quảng Đông gọi [yat] tức [dách]. Họ gọi [jit] hay [yít] dễ tiến đến => [ít]. Khi biết âm [y]-dài các tôn sư quốc ngữ dùng y như [i]-ngắn, ta thấy [yít] tiếng Họ biến thành => [ít] rất dễ. Ngô-Việt phát âm rất giống [ít] tiếng Việt: [i?] tức gần giống [ít] quốc-ngữ, với [?] tắc âm thanh môn, âm phát ra giữa [uh] và [oh] khi đọc nhanh [uh-oh]. [ít] — tiếng Hoa ngày trước cũng mang nghĩa 'ít', nhưng hiện nay thường chỉ mang nghĩa 'Một', số 1.
{Chút} trong {chút ít} cũng y như vậy. Cũng một từ phát âm gốc Giang Nam.
{Chút} 逐 mang nghĩa {chút ít} và phát âm y hệt trong tiếng Họ [ch'ut], tiếng Quảng [juk], trong khi Quanthoại, hơi khác: [zhu], không âm cuối [k] [13].
- NHIỀU: Tiếng Hoa thông dụng nhất, là [đa / duo]: 多. Nhưng có một từ hết sức cổ, tiếng Hoa, cũng mang nghĩa 'nhiều' và phát âm y hệt 'nhiều' trong phương ngữ Họ và Quảng Đông. Họ: [nhiau]. Quảng: [yiu]. Phát âm Hán-Việt: [nhiêu]. Quanthoại: [rao] 饒 Ngô-Việt (ChiếtGiang / Thượng Hải) phát âm cũng gần: [nhio].

[Nhiều] và [nhiều] trong tiếng Việt thường dùng như {phi nhiều}, chỉ đất đai màu mỡ. Ở thời chưa có quốc-ngữ, [nhiều] phát âm lẫn với [nhiều] và mang một nghĩa.

Kiểm chứng về ÍT & NHIỀU ít ra cũng cho ta thấy rất nhiều ngộ nhận về tiếng Việt vẫn thường xuyên xảy ra, bởi nhiều thế hệ người Việt đã đánh mất cái khoen nối quan trọng giữa tiếng Nôm và quốc-ngữ. Ngộ nhận thường gặp nhất là phát âm quốc-ngữ rất giống với phát âm tiếng Nôm. Sự thật, phát âm quốc ngữ không hoàn toàn giống Nôm, và vẫn duy trì phát âm của nhiều tộc người đã đóng góp vào chuỗi trình tiến hoá thành người Việt Nam. Và phát âm Nôm rất khác phát âm quốc ngữ, nhất là trên bình diện phương ngữ, và tộc người đa số của phương ngữ đó. 'ÍT & NHIỀU' đã dễ dàng trốn khỏi mọi nghiên cứu về Việt ngữ, một phần cũng do ở lối học chữ Hán theo kiểu 'tam thiên tự': Thiên là Trời. Địa là Đất. Đa là Nhiều. Thiểu là Ít, v.v. Tiền nhân đã quên mất, có những thứ tiếng 'Hán' khác đã ghi thật rõ: Nhiều là Nhiều. Ít là Ít.

Xin tiếp tục kiểm chứng.

2. VÂN ĐÀI LOẠI NGỮ của Lê Quý Đôn

Lê Quý Đôn (1726-1783), quan Thượng Thư, và cũng là một học giả rất uyên-bác ở thời nhà Lê, đã để lại đời sau rất nhiều bộ sách giá trị. Trong đó có bộ Vân Đài Loại Ngữ [3], chứa nhiều tư liệu thuộc loại Kiến thức Bách Khoa. Chúng ta thử đưa ra vài điểm nhỏ có thể lý giải bằng, hay phù hợp với, lý thuyết ở đây, như sau.

- THÔI NÔI: Thôi nôi là một thứ tiệc mừng em bé được 1 tuổi đầu trong đời. Trong bữa mừng 'Thôi nôi', phụ huynh bày đặt một mớ cung tên, giấy bút trước mặt bé trai. Hoặc thước kéo, kim chỉ, các thức ăn uống trước bé gái. Thứ đồ vật mà em bé nắm lấy trước tiên sẽ cho biết tính tình sau này của em bé khi lớn lên. Theo Lê Quý Đôn đây là một tập tục nhập khẩu từ miền Giang Nam.
- PHIÊN ÂM NÔM BẰNG HÁN TỰ: Đề ý Vân Đài Loại Ngữ cho một số từ dùng Hán tự để phiên âm tiếng Nôm: (i) Tháng => phiên âm bằng [đăng] - tiếng Hán. Nhìn kỹ, [đăng] chính là phiên âm tiếng Thái [Duang] chỉ 'Tháng' hay 'Trăng'. Do đó, giống như giả thiết chúng tôi, tôn sư quốc ngữ đã tạo ký âm 'Tháng' tổng hợp hai âm [duang] và [tlăng] {bài số 15}. (ii) Ngày => phiên âm bằng [ái]. 'Ngày' có xuất xứ từ tiếng Khmer: [th'Ngay]. Đề ý, âm [ng] đôi khi bị lọt mất giữa các tiêu-chi phương ngữ bên Tàu: 'Ngu Cơ' => 'Ou Cơ' => Âu Cơ; [Ngai] <=> [Ai]: Ai đó? [Ai] hay [Ngai] trong tiếng Hẹ mang nghĩa 'Tôi'. Lâu ngày chuyển sang ngôi thứ 3. Do đó, [ái] dùng phiên âm cho [ngày] chắc chắn sẽ có phương ngữ kẹp [ng] ở đầu. Đó là tiếng Quảng Đông và Hẹ: Họ phát âm hoán chuyển thường xuyên: GIỮA [ai] hay [oi] VÀ [ngai] hay [ngoi]. (iii) Tàu phiên âm 'TRỜI' => bằng [lôi]. Đề ý âm Thái-cổ trong tiếng Quảng Đông không có âm [R] => fried rice => fly lice = com chiên => con rận bay. Nhưng cũng đề ý tiếng Việt-cổ Môn-Khmer có âm [R]: Trêy (trâu), Ruay (ruồi). Bởi âm Thái-cổ và Mường không có [R] nên trước khi có quốc-ngữ, [Trời] phát âm như [BLời] hay [TLời]. Tôn sư quốc ngữ tổng hợp âm

[ZH] hay [TCH] của tiếng Hán (ZHong Guo => TRung quốc), với âm [BL] hay [TL] hoặc [KL] bản địa, và dùng chung như [TR]: con Trâu => phát âm Bắc: [Tchâu] theo kiểu âm [TR] Trung Quốc. Do đó, tiếng Hán chỉ có 1 cách phiên âm [Blời] => [Lôi].

- **NÓI LÁI:** Đa số người Việt thường lầm chỉ có tiếng Việt mới nói lái. Lê Quý Đôn thuật một chuyện, trích từ sách Tàu, cho biết 'Nói Lái' cũng xuất xứ từ các phương ngữ 'Hán Việt' ở miền Giang Nam. Hồi xưa, thời nhà Đường có người tên Trương Dật nằm mơ thấy 4 chữ: 'Nhiệm Điều Bái Tướng' 任調拜相 (Hakka: Nhim Diau Bai Xiong), tức 'Nhiệm Điều được mời ra làm Tể Tướng'. Trương Dật rất làm lạ nhưng buồn vì biết trong họ, nội ngoại, không có ai mang tên Nhiệm Điều cả. Tức mình ông đem hỏi một người cháu. Hậu sinh khả úy, người cháu lí giải như sau: Nhiệm Điều 任調 đọc lái thành Nhiêu Điềm 饒甜 (Hakka: Nhiâu Tiam). Nhiêu nghĩa là Nhiều (cùng âm vị - xem phía trên). Điềm = Ngọt. Nhiêu Điềm = thứ gì nhiều chất ngọt. Chắc không gì khác hơn 'Cam Thảo' 甘草. Cam Thảo thường được xem một loại thuốc quý, gọi 'Trân Dược' 珍药. 'Trân' là 'quý', 'Dược' là 'thuốc'. 'Trân Dược' nói lái ra 'Trương Dật' 张逸. Mừng cho Chú. Về sau, quả Trương Dật được gọi ra làm Tể Tướng.
- **BỒ HÒN = VÔ HOẠN.** Dịch giả bộ 'Vân Đài Loại Ngữ' cho biết nhờ Lê Quý Đôn, người Việt được biết cây 'Bồ Hòn' lý ra phải được gọi cây 'Vô Hoạn' mới đúng tiếng 'Hán Việt'. Thật ra, tiền nhân không bao giờ nhầm lẫn trong lối phát âm tiếng nước Nam. Họ chỉ trung thực với lối phát âm của bộ tộc nguyên thủy của họ cả nghìn năm trước. Chỉ có những thế hệ sau khi quốc ngữ ra đời, đã đánh mất đi cái khoen nối quan trọng giữa tiếng Nôm và quốc ngữ. Trước hết 'VÔ' tương ứng âm quan-thoại [wu] viết nhiều cách mang nhiều nghĩa. Phát âm phương ngữ mỗi thứ mỗi khác. Thông thường tiếng Hẹ mang khuynh hướng thay [W]-quanthoại bằng [V], trong khi tiếng Quảng Đông (Thái-cổ) vẫn giữ [W]. Đôi khi Hẹ và Quảng thay [W] bằng [M], trong khi Mân (Phúc Kiến) biến [W] ra [B]. Tương ứng biến chuyển [V] <=> [B] hay [By], giữa Bắc và Nam bộ. Thí dụ: [wang] quanthoại mang nghĩa 'vọng' (hy-vọng), Hẹ phát âm khi [vong], khi [mong]. Quảng Đông: [mong]. Trong khi Mân: [bong] => [byọng]-Nam-bộ. [Wu]-quanthoại tùy theo thính, mang rất nhiều nghĩa. [Wu] = vũ (vũ khí), Hẹ phát âm [vu], Quảng [mou], và Mân [bu], âm [b] giống Nam bộ. [Wu] (cũng phát âm [Mu]) mang nghĩa 'vợ', 'mẹ', Hẹ đọc như 'mu' hay 'vu' (vợ), Quảng [mou] tức 'mẫu', Mân [bo] => 'bố' hay 'bợ'. Do đó phát âm 'Vô' trong 'Vô Hoạn', tương ứng với [wu] trong phát âm Mân sẽ giống như [bo] => 'Bồ'. 'HOẠN' thì sao? [Hoan] thường tương ứng với [huan] quan-thoại, và [hoan] Mân, [hwan] tiếng Hán-Hàn. Nhưng cũng rất thường mang phát âm [Hon] trong tiếng Hẹ và Quảng Đông. Do đó [Hoạn] => 'Hòn'. [Vô Hoạn] hoàn toàn rất hợp lý được phát âm như [Bồ Hòn] [16].

3. Những điểm đáng chú ý

Trên vấn đề gốc gác Giang Nam, có một số chi tiết cần chú ý như sau:

- Có lẽ dưới sức ép của rất nhiều vấn đề hết sức cấp bách và khó khăn, tiền nhân có vẻ thường có khuynh hướng dấu giếm hậu bối một số sự việc đáng lẽ nên biết - nhất là ở nhiều thế kỷ về sau. Dù rằng rất có thể những sự việc đó nằm trong 'bí mật quốc gia' của một nước mà nền độc lập tự chủ rất mong manh, và thường xuyên bị đe dọa từ bên ngoài. Điển hình là tên họ những vị người bản địa, hay có gốc gác từ miền Giang Nam, được Bắc triều bổ nhậm vào những chức vụ quan trọng, như Tiết Độ Sứ, Thứ Sứ, v.v. rất thường không 'được' ghi vào sử sách nước Nam [18]. Lê Quý Đôn [3] đưa ra thí dụ, dựa trên bộ 'Thông Giám', về Tĩnh Hải Tiết Độ Sứ Khúc-Thừa-Dụ vào năm 906, được Chiêu Tuyên Đế nhà Đường gia thăng lên chức Đồng Bình Chương Sự, tức tương đương với chức Tể Tướng. Lê Quý Đôn, cùng phục vụ triều đại nhà Lê (tộc Thái-cổ) như sử thần Ngô Sĩ Liên, ghi rõ việc này không được chép vào 'chính sử'. Thật vậy kiểm chứng với 'Đại Việt Sử Ký Toàn Thư' của Ngô Sĩ Liên [1] hay 'Đại Việt Sử Lược' [2], ta sẽ thấy hoàn toàn vắng bóng tên họ Tiết Độ Sứ Khúc Thừa Dụ, mà chỉ thấy tên con cháu ông là Khúc Hạo và Khúc Thừa Mỹ. Chỉ sau này, sau khi bộ 'Việt Nam Sử Lược' của Lê Thần Trần Trọng Kim có đề cập đến giai đoạn Khúc Thừa Dụ làm Tiết Độ Sứ xứ Tĩnh Hải, người ta mới thấy dịch giả bộ 'Đại Việt Sử Lược' mới chừa thêm 'Khúc Thừa Dụ' vào phía dưới đoạn về Khúc Hạo.
- Ngoài ba nhân vật lịch sử được sử sách cho biết có gốc phương Bắc (có lẽ do lệnh trên): Lý Bí (có thể gốc Mân), Lý Công Uẩn (chắc chắn gốc Lạc miền Sơn Đông - tộc Hẹ-Miêu), Trần Cảnh (cháu Trần Thủ Độ - gốc Mân), rất nhiều nhân vật lịch sử khác mang gốc Bắc phương, nhưng các thế hệ sau ít người biết đến. Thí dụ: Trần Lãm - cha nuôi Đinh Bộ Lĩnh - gốc người Quảng Đông. Nguyễn Siêu một trong 12 sứ quân thời Đinh Bộ Lĩnh, có cha gốc Phúc Kiến, mẹ người bản địa [19]. Nhưng đáng để ý nhất họ người Việt có tương đương họ bên Tàu, nhất là vùng Hoa Nam, dễ dàng lên đến 90% (xem [4] [19]). Đặc biệt để ý họ Nguyễn, hiện lên đến gần 40% [19] là một họ 'bao thầu', gồm rất nhiều họ khác, nhất là Lý và Trịnh.
- Xin thử xem lại một từ vẫn thường lầm thuẫn Nôm: SÁCH (quyển sách). Theo Hoa ngữ hiện đại, 'Sách' thường chỉ mang nghĩa 'sách lược', 'chính sách',... Tam Thiên Tự chỉ cho biết 'Thư' là 'Sách'. Cũng quên đi những từ đồng nghĩa trong 'Hán tự' ngày xưa dùng để chỉ 'Sách'. Một trong những từ đồng nghĩa đó là 'Sách'. 'Sách' 策 tiếng Hán xưa chính là 'Sách'. Vân Đài Loại Ngữ có ghi rõ: Giản 簡 mang nghĩa thẻ trát thường làm bằng tre để viết chữ lên đó: thẻ Giản. Thứ dài thì 2 xích (thước = 0.33 mét tây), thứ ngắn thì 1 xích. Thẻ giản chỉ chứa được một hàng chữ. Nhiều thẻ Giản kết liền với nhau gọi 'SÁCH' 策.. 'Sách' là 'Sách'. 'Thư' cũng là 'Sách'. Nhầm lẫn 'Sách' là tiếng Nôm bắt nguồn từ việc dạy học: 'Thư' mới là 'Sách'. Phát âm 'sách' theo quanthoại là [ce], Quảng Đông rất giống: [chaak], Hẹ: [tsak], Ngô: [tshâ?] và Mân: [chhek]. Cũng có một từ Hán khác rất phổ biến dùng để chỉ 'quyển sách'. Đó là [juan]-quanthoại 卷 [kian]-Hẹ, [gyun]-Quảng Đông, và

[koan]-Mân. Tất cả các phát âm này đều có thể dẫn đến [quyển] hay [cuốn] trong tiếng Việt. 'Cuốn sách' hay 'quyển sách' cũng không thuần Nôm, như thường nghĩ.

4. Văn Lang theo Lê Quý Đôn

Trong những bài đầu, chúng tôi có vẽ ra mô hình của nước Văn Lang theo quan niệm hiện đại, kéo lùi về vài ngàn năm trước và cho thấy với phương tiện truyền thông hạn hẹp (bằng voi hay trâu), thiếu thốn chữ viết và chủ thuyết chính trị / quyền bính, rất khó có một 'nước' Văn Lang rộng trên hai-ba tỉnh hiện nay. Ở bên Tàu cũng y như vậy, triều đại nhà Hạ của kỹ sư Vũ cũng rất khó thống trị được hơn hai ba tỉnh của Trung Hoa ngày nay. Tuy vậy, ở một bài khác chúng tôi cũng xác nhận, nếu nhìn lại quan niệm 'nước nhà' theo lối suy nghĩ của tiền nhân, thời xa xưa, nước Văn Lang hay Xích Quỷ dễ dàng bao gồm một địa bàn rộng lớn, từ miệt Tứ Xuyên, xuyên qua Động Đình Hồ đến biển Đông, và phương Nam kéo tận đến mũi Cà Mau, nếu kể luôn đến tộc người bản địa lâu đời là Môn-Khmer. Quan niệm 'nước' kiểu xưa chính là: Hễ tộc người nước tôi đã từng ở đâu thì nước tôi đã kéo dài đến đó.

'Vân Đài Loại Ngữ' [3] có ghi chép về 'nước' Văn Lang như sau:

'Phong Châu (xưa là nước Văn Lang) tức quận Thừa Hoá có 5 huyện: 1. Gia Ninh, 2. Thừa Hoá, 3. Tân Xương (chung với đất huyện My Linh), 4. Cao Sơn, 5. Chu Lục.'

Ái Châu (tức quận Cửu Chân) và Hoan Châu (Nhật Nam) hoàn toàn nằm bên ngoài Phong Châu (tức Văn Lang). Phong Châu bao gồm 5 huyện cùng cỡ với My Linh (tức Mê Linh) do đó rất khó rộng hơn 5 tỉnh ngày nay.

Về 15 bộ của nước Văn Lang ghi trong Đại Việt Sử Ký Toàn Thu [1], Lê Quý Đôn [3] đưa ra nhận xét khá tương đồng với lý thuyết chúng tôi:

'Huyện, ấp, hương lý được sắp đặt theo xưa hay đổi mới không thể nào rõ được. Tôi nhận xét đời Hùng Vương, trên nói theo đời Hồng Bàng, văn tự (chữ viết) không có truyền lại, 15 bộ đặt ra thấy lẫn lộn với những danh hiệu quận huyện mới lập ra vào thời nhà Hán, nhà Ngô đáng nghi là do các nhà Nho đời sau đã lên lấy mượn, thật không phải chép đúng sự thật.'

LẠC LONG QUÂN 貉龍君 - Ngài là ai?

Một phát hiện hết sức ngỡ ngàng khi viết bài này chính là họ Lạc ([Luo] quan-thoại) 貉 của thái quốc tổ Lạc Long Quân, rất thường được phát âm như [He] hay [Hao] [20], với thanh thứ 2 quan-thoại, giống như giữa thanh-dấu-hỏi và thanh-dấu-nặng tiếng Việt.

Phát âm [He] trong tiếng Hakka là [Ho]-2 với thanh dấu nặng kéo khá dài. Thành ra [Hẹ] trong tiếng Việt chính là [Hẹ] 貉 nguyên thủy trong tiếng Hán, phát âm theo tộc Hán gốc (quanthoại) và theo chính người Hẹ. Theo phiên thiết của các bậc tiền bối, tất cả người Việt, các học giả Âu Mỹ, khi gặp từ 貉 thông thường chỉ phát âm như 'Lạc' kiểu họ của cụ Lạc Long Quân. Không bao giờ ngờ rằng từ 貉 có phát âm thường dùng hơn là [He] mang nghĩa: 'một bộ tộc rợ ở miền Bắc nước Tàu', và người Việt là tộc người duy nhất trên thế giới gọi người Khách-Gia tức Hakka, theo đúng với tên cúng cơm họ là Hẹ.

Thử xem qua 'Tam đoạn luận':

1. Theo [4], bộ Nhĩ Nhã, do các đồ đệ của Khổng Tử soạn [3], có miêu tả nhóm rợ ở miền Bắc nước Tàu, viết theo chữ Lạc 貉 với bộ Trãi 豸 đặt bên trái. Nhóm rợ này đặc biệt nhuộm răng xam mình. Cũng theo Nhĩ Nhã, nhóm rợ này còn mang tên Đông Di (hay Bộc Việt), có địa bàn gần sông Bộc thuộc tỉnh Sơn Đông.

2. Từ điển internet hiện nay đều ghi 貉 mang phát âm như [He] rất giống 'Hẹ' tiếng Việt, mang nghĩa 'nhóm rợ du mục ở phía Bắc nước Tàu'. Người 'Hakka' tức Khách Gia là một nhóm người du mục có xuất xứ từ phía Bắc nước Tàu, có tên gọi tiếng Việt là 'Hẹ'. Chỉ có người Việt mới gọi đó người Hẹ mà thôi.

3. Do đó người Hẹ chính là người Lạc Việt cổ, có xuất xứ từ nhóm Đông Zi với địa bàn quanh khu vực Sơn Đông ngày nay. Hẹ = Lạc = 貉 .

'Hẹ' 貉 ngoài nghĩa 'tên bộ tộc du mục xưa ở miền Bắc Trung Hoa', còn mang nghĩa 'con Chó có mõm nhọn', tiếng Anh: Raccoon Dog. Trong nghĩa 'chó mõm nhọn', 'Hẹ' 貉 còn được phát âm như [ma]-4 hay [mo]-4, theo quanthoại; [met]-8 theo Hakka, và [maak] theo Quảng-Đông. [Ma] hay [mot] hoặc [maak] chính là âm tương đương các phương ngữ Hoa của âm [maa]-tiếng Thái, và [má]-tiếng Việt. [Má] tiếng Việt và Thái chính là 'má' trong 'Chó Má', một từ đồng nghĩa với 'Chó'.

Xin quan sát thật kỹ về cội nguồn của từ 'Hakka' dùng để chỉ người Hẹ.

Trước hết, theo lối viết chữ Tàu ngày nay, Hakka chính là 'Khách Gia' 客家 - quanthoại đọc [Ke Jia], mang nghĩa 'người khách đến tạm trú'. Để ý ngay trong chữ 'KHÁCH' 客 đã có chữ Lạc 洛 (phần bên phải từ chỉ sông Lạc) nằm sẵn rồi. Nói cách khác, từ 'Khách' trong 'Khách Gia' (Hakka = Hẹ) bao hàm nghĩa mơ hồ người Khách đó thuộc chủng Lạc hay ít nhất xưa từ sông Lạc (Lạc Thủy) đến.

Các phương ngữ tiếng Hoa khác, phát âm 'Khách' như sau:

- Hẹ: [hak]; - Quảng Đông: [haak]; - Quanthoại: [Ke]-4; - Ngô: [kha?]; - Mân: [kheh]

Do đó, [Khách] tiếng Việt có cùng gốc với phương ngữ Ngô và Mân cộng lại nhau.

Thế tại sao Hakka lại đọc 'Khách' thành [Hak]? Họ không có âm [Kh] hay sao? Ta thấy ngay lý giải được câu hỏi này là mở thêm chìa khóa về nguồn tộc 1/3 người Việt Nam!

ĐÁP: Người Hẹ tại Trung Quốc, với đồng tình của người Quảng Đông, không chịu đổi [Hak] thành [Kha?] hay [Kheh] mà vẫn giữ [Hak] bởi âm [Hak]-8 gần giống với âm-vị tộc người của họ: [Hok]-8, với chữ viết: 貉. Tiếng Việt chính là 'Hẹ'. Giống như họ Lạc của Lạc Long Quân.

Sự thật, rất thông thường họ chịu hoà mình đưa ra âm [Kh] như nhiều phương ngữ khác.

Thí dụ:

'Khạc' (nhỏ) hoặc 'Ho': 咯. Quan-thoại đọc [ka]-4. Mân phát âm [KhehN]. Quảng Đông đọc [kaa], đôi khi [haak]. Nhưng Hakka đưa ra âm có [kh] và rất giống tiếng Việt: [Khak].

Thí dụ khác: Trần truồng, Hán tự viết: 裸. Quan thoại đọc [luo]-3 đưa đến tiếng Việt: [lõa]. Quảngđông phát âm [lo] cho tiếng Việt: [lồ] => 'lõa lồ'. Tiếng Hẹ chia ra âm [kh]: [kwo], đưa đến tiếng Việt: [khỏa] trong [khỏa thân].

Như vậy, lí do người Hẹ tại Trung Hoa, với sự đồng tình người Quảng, tự gọi mình người Hakka hay Haagga, không phải bởi tiếng Hẹ không có âm [Kh] cho: [Ke] hay [Kha?] hay [Kheh] hoặc [Khách], nhưng vì họ muốn gìn giữ tên 'cúng cơm' của bộ tộc nguyên thủy của họ 'He = Lạc = 貉' lúc còn lưu lạc bên sông Hoàng Hà cách đây trên 3000 năm. Họ cũng đã hết sức cẩn thận căn dặn hậu duệ của họ là tộc nhà Lí tại xứ An Nam, phải luôn nhớ lấy tên gọi nguyên thủy của bộ tộc Lạc Long Quân là HẸ và chỉ được gọi HẸ mà thôi. Đùng nên bắt chước đám Mân, đám Hán, gọi 'khách gia' hay 'khách trú' gì hết.

Trước khi kết thúc bài này, xin thử quan sát thêm về chữ 'Trĩ' 豨 tiếng Tàu đọc [zhi], cùng âm với chim Trĩ 雉 (một loại gà rừng). 'Trĩ' còn được các tiền bối đọc 'Trãi'. 'Trĩ' thường mang 2 nghĩa. Nghĩa 1: Con trùng không có chân. Nghĩa 2: Một loài thú hoang đường giống con dê, đầu có một sừng. Người Hoa thời cổ đại có vẻ ỷ họ biết chữ nên ưa dùng các bộ chữ chỉ súc vật để miêu tả các nhóm người (rợ) không thuộc chủng Hoa. Thí dụ: Lạc bộ Mã 駱 dùng con ngựa (Mã) để chỉ đám Lạc Việt ở xứ Mân (Phúc Kiến - Triều Châu). Lạc bộ Chuy 雒, mang nghĩa con ngựa đen bờm trắng, dùng để chỉ đám Lạc Khương-Nhung (Môn-Khmer), ... Để ý dụng ý của tiền nhân viết 'Lạc' trong 'Lạc Việt' dùng 'Lạc (Mã)': 駱. 'Lạc' cho Lạc Hầu, Lạc Tướng xứ dụng Lạc (Chuy) 雒.. Và 'Lạc' trong họ Lạc của Lạc Long Quân dùng Lạc (Trĩ) 豨 của người Hẹ. Cũng một âm vị [Lạc] trong quốc-ngữ, nhưng tiền nhân Hoa-Việt đã dzùng 3-4 thứ Hán từ để viết nên. Có lẽ không ngoài mục đích chỉ cho hậu thế biết rõ rằng có rất nhiều thứ 'Lạc' đã đến xứ Việt cổ cùng với chủng Âu.

Thử nhìn thêm những từ người Hoa dùng để chỉ 'Rợ', theo với 4 hướng: Nam Man, Bắc Địch, Đông Zi và Tây Nhung [20].

- Man (Nam Man): [Man] 蛮 viết theo lối xưa mang nghĩa 'sự hỗn loạn' trên vùng đất đầy côn trùng và rắn rít.
- Địch (Bắc): [Di] 狄 tượng hình 'con Chó với lông màu đỏ'.
- Nhung (phía Tây): [Rong] 戎 với cách viết 'dáo mác dựa trên (áo) giáp'. Có lẽ hơi ngán lối đánh giặc của rợ Khuyển Nhung, từng làm cỏ Hảo Kinh của nhà Tây Chu.
- Di (Đông Di): [Yi] 夷 tượng hình người cầm cung tên săn thú. Đông Di cũng là thứ tên dùng để chỉ người Hẹ, tức đám Lạc bộ Trãi. Chữ 'Yi' cho thấy tổ tiên người Hẹ chính là người zu mục sinh sống bằng nghề săn bắn. Giống y hệt chữ Việt 越 trong 'Việt Nam', bao gồm chữ 'Tẩu' (đi / chạy) viết chung với cây dáo cái mác, miêu tả một bộ tộc Việt cổ, cũng một nhóm người zu mục sinh sống bằng nghề săn bắn.

Tháng 12, 2005

N.N.

CẢM ƠN: Xin chân thành cảm ơn bs Hồ Đắc Duy đã tặng bộ sách 'Vân Đài Loại Ngữ' của Lê Quý Đôn, sử dụng rất nhiều trong bài này..

GHI CHÚ

[1] Ngô Sĩ Liên và cộng sự (1497). Đại Việt Sử Ký Toàn Thư. Thanh Việt và Phạm Ngọc Luật hiệu đính theo bản dịch của Đào Duy Anh. Nxb Văn Hoá Thông Tin (2004). Bản của Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam được trình bày đầy đủ trên mạng internet:

perso.wanadoo.fr/charite

[2] Khuyết Danh (1377-1388) Đại Việt Sử Lược. Bản dịch của Nguyễn Gia Tường. Nhà Xuất Bản Thành Phố HCM. Bộ Môn Châu Á Học Đại Học Tổng Hợp TP.HCM.

[3] Lê Quý Đôn (1726-1784) Vân Đài Loại Ngữ (1773). Tạ Quang Phát dịch. Nxb Văn Hoá Thông Tin (1995). Trọn bộ 3 tập.

[4] Bình Nguyên Lộc (1971) Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam. Nxb Xuân Thu (tái bản tại Hoa Kỳ)

[5] Nhà Lý do Lý Công Uẩn thiết lập (năm 1010), có hậu thuẫn là nhóm người Bộc Việt (Hakka) và Miêu sống tập trung ở bình nguyên sông Hồng. Bởi lí do đó, Lý Thái Tổ lập tức dời đô về thành Đại La (Thăng Long), ra khỏi khu vực chũng Thái cổ là vùng Hoa Lu (tỉnh Ninh Bình ngày nay). Đặc biệt để ý, vào năm Canh Thìn 1160 vua Lý Anh Tôn cho xây đền thờ Hai Bà và thánh tổ Miêu tộc là Xuy Vưu (Tsiw Yawg) ở phường Bó-Cái. Như lý giải tại [14], Xuy Vưu có thể là lãnh tụ chung cho các nhóm rợ Đông Zi (cũng mang tên 'Cửu Lê'), bao gồm 2 tộc chủ lực Hẹ và Miêu. Xuy Vưu cũng chính là một quốc tổ của dân Triều Tiên. Y như Hiên Viên của Hoa tộc, và Thần Nông của Thái-Việt cổ. Về sau, khi Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh, thuộc tộc Mân Việt (Phúc Kiến - Triều Châu), triều đại nhà Lý cáo chung. Một nhóm hoàng thân quốc thích họ Lý, sợ Trần Thủ Độ truy bắt và tận diệt, lên tàu bôn đào, về hướng Sơn Đông - Triều Tiên, nơi chôn nhau cắt rốn của tổ tiên họ. Dòng nhà Lý lưu vong đó hãy còn sinh tồn cho đến

ngày nay. Có vị làm đến chức vụ tổng thống nước Đại Hàn, tức Nam Triều Tiên. Họ Lý cũng là một họ rất phổ biến trong tộc Miêu-Dao. Sau chính biến Lý-Trần, rất nhiều người Việt họ Lý đã đổi sang họ Nguyễn. Họ Nguyễn nhiều nhất ở người Việt cũng từ lý do đó. [6] Vấn đề Totem cũng y như vậy. Đã và sẽ không bao giờ có chuyện các học giả Việt hay Tây hoặc Tàu, có thể đi đến một kết luận nhất trí về một thứ totem nào đó cho toàn thể dân tộc Việt Nam.

[7] Phạm Quỳnh (1997) Hành Trình Nhật Ký. Nxb Ý Việt (France) tái bản.

[8] Lý do Thần Nông: Thần Nông chỉ là thánh tổ của một phần ba (1/3) đến phân nửa (1/2) tộc người Việt Nam. Không giống như Xuy Vưu của dân Triều Tiên hay Thần Nông của dân Thái Lan, Lào, Mường.

[9] <http://en.wikipedia.org/wiki/Tribalism> & <http://en.wikipedia.org/wiki/Neo-Tribalism>
Ở các nước tiên tiến Tây Phương, một khi người cùng một nước choảng nhau, những bên xung đột mang tộc gốc khác nhau, họ lập tức gọi lên hình ảnh xung đột thời bộ lạc. Thí dụ cụ thể nhất là vụ xung đột ấu đả tại khu bờ biển Cronulla ở Sydney (Ôx-trây-li-a) giữa hai đám thanh niên thích trượt sóng gốc Li-băng và Úc gốc Ăng-Lê trong hai ngày 11-12 tháng Chạp 2005. Báo Sydney Morning Herald vào sáng ngày 12/12 đã cho một hàng tit trang 1: 'Nasty Reality surfs in - as ugly tribes collide' lời chữ 'Tribes' mang nghĩa bộ lạc ra xử dụng liền: 'Thực trạng rối rắm trượt sóng vào - trong lúc các bộ lạc xấu xa đụng độ với nhau'.

[10] Sử Tàu có nhiều điểm rất hay về 'nguyên lý cội nguồn quyền lực'. Như nước Tề chẳng hạn. Sử viết đất Tề ở Sơn Đông được phong cho ông Lã Vọng (tức Khương Thượng) sau khi lật đổ được nhà Thương. Ông Lã Vọng thật là một ông già gân, có lẽ rất thích món chả cá. Thời còn chống đi câu cá ở sông Vị, ông cũng đã ngoài 70. Về sau, ông được Châu vương mời về triều làm đại nguyên soái tổng tư lệnh dẫn quân đi đánh nhà Thương. Lúc xong giặc ông cũng phải ngoài 80, đối với người thường chắc đã hết xi quách. Nhưng với ông, ông vẫn còn sức để tạo dựng thêm một nước chư hầu mới, thuộc nhà Chu.

[11] Mô hình lập quốc thông thường đã được đề cập ở phần đầu của loạt bài này: Quốc gia được thành lập do sự kết hợp nhiều bộ lạc, để chống lại mối đe dọa chung từ phía bên ngoài. So với mô hình các nước chư hầu bên Tàu thời xa xưa, đề cập trong bài này: Triều đình nhà Chu ở trung ương phong đất cho các quan lớn hoặc hoàng thân quốc thích, lập nên các nước chư hầu. Đám thần dân tại các xứ chư hầu không nhất thiết thuộc tộc Hoa Hạ, và tại nhiều nơi (như Sở, Tấn, Tề, Lỗ, Trịnh, Vệ,...) bao gồm rất nhiều đám 'man zi'.

[12] Chuyển biến từ mẫu hệ sang phụ hệ tại xứ Việt cổ hoàn toàn là một đề tài rất xa lạ đối với giới nghiên cứu tại Việt Nam. Theo sát một người Tàu. Thật ra rất ít tài liệu về vấn đề này ở phía Tàu. Có vẻ như rằng dân miền thành thị bên Tàu theo phụ hệ khá sớm, trong khi dân miền quê hay rừng núi vẫn giữ mẫu hệ. Một vài chỗ vẫn còn giữ ngay cho đến thời hiện tại. Tàn Thủy Hoàng chúa ghét mẫu hệ. Theo [4], Tàn Thủy Hoàng bắt lính và đẩy ra chiến trường đánh giặc với Hung Nô, những chàng trai đã có vợ và đi 'ở rề'.

[13] Đề ý các phương ngữ bên Tàu không phân biệt rõ ràng âm cuối [t], [c], [k], [ʔ] trong các âm vị [chút] hay [ít]: [juk] quảng đông, [ch'ut] kiểu Hẹ, v.v. [Yi] tức [nhất] hay [ít] chuyển sang tiếng Nhật thành [ichi], mang nghĩa 'số 1'. Phân biệt âm cuối [t] trong [chút] và [ít] đã dựa vào tiếng Hẹ.

[14] Số 2 viết theo [He]-2 dùng để chỉ thanh thứ 2 trong 4 thanh tiếng quan thoại. Như đã trình bày trong một bài trước, các bộ lạc bên Tàu nhiều khi dùng thanh khác nhau cho cùng một từ, chỉ một nghĩa. Chuyển sang quốc ngữ, các tôn sư quốc ngữ lại có khuynh hướng thống nhất thành 1 thanh điệu duy nhất cho mỗi một từ. Trừ một số trường hợp 'ngoại lệ': Đĩnh & Đĩnh. Ngõ & Ngả, v.v. Thật ra âm-vị tiếng Hán [He] dùng để chỉ dân Lạc cách đây trên 3000 năm lại có hai cách phát âm khác mang thanh số 4: [mo]4 và [ma]4. [Mo] và [ma] chính là âm vị tiếng Thái [maa] hay tiếng Việt [má] chỉ con Chó (chó má). Thuở cổ thời hai tộc Hẹ và Miêu ưa sống gần gũi với nhau, người Hoa dùng một từ 貉 gọi họ bằng 'Luo' (Lạc), bằng [He], và Đông Zi. Họ gần nhau đến độ có thể Xuy Vu là nhà lãnh đạo chung cho hai nhóm Hẹ và Miêu, gọi chung là Cửu Ly (Jiu Li). Nhắc lại, Xuy Vu có choảng với Hiên Viên, đại bại và bị chặt đầu. Cũng ở lí do đó vua Lý Anh Tôn đã cho lập đền thờ Xy Vu (Chi You - Tsiv Yawg) vào năm 1060 tại phường Bồ Cai. Có thể cũng ở lí do đó, Việt tộc có vẻ đặc biệt rất 'anti' con cháu của Hiên Viên Hoàng Đế.

[15] Từ điển của Ts Lau Chun-fat & Kai-hui Chang và ê-kíp:

[http://chinalanguage.com/cgi-](http://chinalanguage.com/cgi-bin/query.php?table=hakka&mode=english&sound=no&beijing=pinyin&canton=jyutpin&hakka=default&fields=pinyin,english&lang=en&show=frequent)

[bin/query.php?table=hakka&mode=english&sound=no&beijing=pinyin&canton=jyutpin&hakka=default&fields=pinyin,english&lang=en&show=frequent](http://chinalanguage.com/cgi-bin/query.php?table=hakka&mode=english&sound=no&beijing=pinyin&canton=jyutpin&hakka=default&fields=pinyin,english&lang=en&show=frequent)

[16] Như đã đề cập trong một bài trước, nhiều địa phương tại Việt Nam có khuynh hướng nuốt âm chữ 'a' theo sau 'o' ('oa'), như [hoa] đọc như [ho] {phát âm Ngô-Việt}, [hoàn] đọc như [hòn] {Hakka}. Thói quen này xuất xứ từ các phương ngữ Hoa Nam. Không có đánh vần kiểu a-b-c quốc ngữ, sẽ không có vấn đề này.

[17] J.B.P. Trương Vĩnh Ký (1924) *Petit Dictionnaire Francaise - Annamite*. Imp. de l'Union - Nguyễn Văn Cửa.

[18] Lịch Đạo Nguyên chú, Dương Thủ Kính, Hùng Hội Trinh sớ, Đoàn Hy Trọng điểm hiệu, Trần Kiều Dịch phúc hiệu (1999) Nguyễn Bá Mão dịch (2005). *Thủy Kinh Chú Sớ*. Nxb Thuận Hoá. Bộ 'THỦY KINH CHÚ' do các học giả người Hoa soạn từ thời Tam Quốc (220-265), cho biết vài vị làm nên chức Thứ Sử tại Giang Nam hay Giao Chỉ có gốc 'Man'.

[19] Lê Trung Hoa (1992) *Họ và tên người Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội - Hà Nội.

[20] Xin xem các từ điển mạng njstar.com và zhongwen.com

[21] Jeanne Cuisinier (1946) *Les Mùòng, Géographie et Sociologie humaine*. Institut d'Ethnologie.

[22] Đường Nhạn Sinh, Bạo Thúc Diễm & Chu Chính Thư (2002) *Mưu Trí thời Xuân Thu*. (Ông Văn Tùng & Vũ Ngọc Quỳnh dịch). Nxb Văn Nghệ, TP HCM

[23] Nicola Di Cosmo (2004) *Ancient China and its Enemies – The Rise of Nomadic Power in East Asian History*. Cambridge University Press.